

LOOKING BACK UNIT 10 SGK TIẾNG ANH 9

1. Complete the sentences using the prompts provided. (*Hoàn thành những câu sau sử dụng từ gợi ý.*)



1. Vinasat-1 is Viet Nam's first telecommunication *sa* _____, which was launched in 2008.
2. Experiencing microgravity on a *p* _____ *f* _____ is part of astronaut training programmes.
3. In 2015 NASA discovered an Earth-like planet which might be *ha* _____ because it has 'just the right' conditions to support liquid water and possibly even life.
4. On the ISS astronauts have to *at* _____ themselves so they don't float around.
5. It is cheaper to build an unmanned *sp* _____ than the one that is manned.
6. One of the largest *me* _____ found on Earth is the Hoba from southwest Africa, which weighs about 54,000 kg.

Hướng dẫn giải

1. satellite	2. parabolic flight	3. habitable	4. attach	5. spacecraft	6. meteorites
--------------	---------------------	--------------	-----------	---------------	---------------

Hướng dẫn dịch:

1. Vinasat -1 là vệ tinh viễn thông đầu tiên của Việt Nam, cái đã được phóng vào năm 2008.
2. Trải nghiệm trạng thái không trọng lực trên chuyến bay mô phỏng là một phần của chương trình đào tạo phi hành gia.
3. Năm 2015 NASA đã khám phá một hành tinh giống Trái Đất cái mà có thể sinh sống được vì nó có những điều kiện phù hợp để cung cấp nước và thậm chí có sự sống.
4. Ở ISS các phi hành gia phải dính chặt họ lại với nhau để mà họ không trôi lơ lửng xung quanh.
5. Rẻ hơn để xây một tàu vũ trụ không người lái so với có người lái.

6. Một trong những mẫu thiên thạch lớn nhất trên Trái Đất là Hoba từ tây nam châu Phi, nặng khoảng 54,000kg.

2. Which verbs go with which phrases? (Động từ nào đi với các cụm từ sau.)

1. to launch	A. the ISS
2. to orbit	B. experiments
3. to experience	C. to become an astronaut
4. to live aboard	D. Earth
5. to train	E. microgravity
6. to do	F. a spacecraft

Hướng dẫn giải

1.f	2.d	3.e	4.a	5.c	6.b
-----	-----	-----	-----	-----	-----

3. Complete the following tasks, using the perfect. (Hoàn thành những bài tập sau, dùng thì hoàn thành.)

a. These are the things that Jack had done before(Đây là những việc mà Jack đã làm trước bữa tiệc sinh nhật tuần trước. Kể lại với bạn của mình)

clean the house	make a cake	hang up balloons	buy candles	select a nice music playlist
		choose a funny movie		



1. clean the house: _____
2. make a cake: _____
3. hang up balloons: _____
4. buy candles: _____
5. select a nice music playlist: _____
6. choose a funny movie: _____

Hướng dẫn giải

- He had cleaned the house.

- He had made a cake.
- He had hung up balloons.
- He had bought candles.
- He had selected a nice music playlist.
- He had chosen a funny movie.

b. Look at the following training tasks that Mai (*Nhìn vào những bài luyện tập sau mà Mai đã hoàn thành trước khi trở thành phi hành gia chuyên nghiệp. Kể lại với bạn của bạn.*)

pass a swimming test experience microgravity	study spacecraft systems take parabolic flights	learn about the ISS try crew activities
---	--	--

1. pass a swimming test: _____
2. learn about the ISS: _____
3. take parabolic flights: _____
4. study spacecraft systems: _____
5. experience microgravity: _____
6. try crew activities: _____

Hướng dẫn giải

- She had passed a swimming test.
- She had learnt about the ISS.
- She had taken parabolic flights.
- She had studied spacecraft systems.
- She had experienced microgravity.
- She had tried crew activities.

4. Circle the best answer. (*Khoanh tròn đáp án.*)

1. A visit to the ISS will be a life-changing experience **whose/when/X** you'll never forget.
2. Have you talked to the student **which/who/X** has won this year's karate championship? He's over there.
3. Have you heard of Kepler-186f? It's a planet **which/who/X** is similar in size to Earth.
4. 'The Martian? That's exactly the film **whose/when/X** I've been reading about!' Phuc said.
5. Could we meet in the café **who/when/where** we saw each other last time?
6. Becoming an astronaut is one profession **who/X/that** needs a lot of training.

Hướng dẫn giải

1.X	2.who	3.which	4.X	5.where	6.that
-----	-------	---------	-----	---------	--------

Hướng dẫn dịch

1. Một chuyến đến thăm ISS sẽ là một trải nghiệm đời đời mà bạn sẽ không bao giờ quên.
2. Bạn đã nói chuyện với học sinh giành giải vô địch karate năm nay chưa? Anh ấy ở đằng kia.
3. Bạn đã từng nghe về Kepler-186f chưa? Nó là một hành tinh có kích cỡ tương tự Trái đất.
4. The Martian? Đó chính xác là một bộ phim mà mình đã từng đọc qua! - Phúc nói.
5. Chúng ta có thể gặp nhau ở quán cà phê mà chúng ta đã gặp nhau lần cuối không?
6. Trở thành một phi hành gia là một ngành nghề cần đào tạo nhiều.

5. GAME: THE LONGEST SENTENCE IN THE WORLD! (Trò chơi: câu dài nhất trên thế giới.)

As a class, agree on a famous person/thing that will be described. In groups, pass a piece of paper around among the group members. Each member adds a defining relative clause to describe the person. After five minutes, the group which has the longest sentence is the winner.

Alternatively, each group can choose a famous person (without mentioning his/her name) and write a sentence as long as possible with relative clauses for other groups to guess who the person being described is.

Example: (a footballer)

This is a footballer who comes from Britain...

...who used to play for Manchester United...

...who is married to a famous singer...

...who has four children...

It's David Beckham!

Hướng dẫn dịch

Cả lớp cùng thống nhất chọn một người/vật nổi tiếng để miêu tả. Trong các nhóm, truyền tay một mảnh giấy giữa các thành viên trong nhóm. Từng thành viên thêm một mệnh đề định nghĩa để miêu tả người đó. Sau 5 phút, nhóm có câu dài nhất chiến thắng.

Một cách khác, mỗi nhóm có thể còn một người nổi tiếng (không nhắc đến tên của người đó) và viết một câu càng dài càng tốt với mệnh đề quan hệ để các nhóm khác đoán xem người được miêu tả là ai.

Hướng dẫn giải

This is a male singer...

...who is a Canadian...

...who is born in 1994...

...who became the first artist to have 7 songs from a debut record chart on Billboard Hot 100...

...who has a famous single called "Baby"...

⇒ It's Justin Bieber!

6. Role-play. In groups of four, take turns to be (*Phân vai. Nhóm 4 bạn thay phiên nhau trong hai cuộc phỏng vấn cho đài phát thanh 4Teen và hai phi hành gia đã từng ở ISS. Buổi phỏng vấn nên tập trung vào đời sống hằng ngày trên ISS.*)

Hướng dẫn giải

- Did you have free time when you were on the ISS? What did you do in your free time?

- What food did you usually eat when you were on the ISS? Did the food taste good?

- How did you communicate with your family and friends? How often do you communicate with them?

- Did you have any problem with your teammates when working in the ISS? How did you solve these problem?

- What did you find most difficult when living in the ISS? How did you overcome this difficulty?